

Bảng So Sánh Mác Thép Thế Giới
(Special Steel Grades Comparison Table)

Material	JIS	SeAH (POSCO)	DIN	ASTM (AISI)	Hitachi	Daido	Nippon Koshuha	Assab	Bohler	Russia	Groditz	Thyssen	HRC
Cold Working	SKD11	DuMAC 11	1.2379	D2	SLD	DC11	KD11	Assab XW-42	K110	X12M	1.2379	D-91	Min 58
		CW21			(SLD Magic)	(DC53)	(KD11S)	(Assab88)	(K340)				
Hot Working	SKD61	DuRAH 61	1.2344	H13	DAC	DHA1	KDA1	Assab 8407 2M	W302	4X5M1C	1.2344	T-24	Min 50
		DuRAH MAX		H13	(DAC10/DM)	(DHA-W)	(KDA1S)	(Dievar)					
	SKD61 + S		1.2347	H13+SM	FDAC	DH2F		ORVAR				T-27	
		CH60-S	1.2367 ESR	H13M	DAC55	DH31 - S		QRO-90					
	SKD62	SKD62		H12									
	SKT4	SKT4	1.2714	L6	DM	GFA	KTV	SOMDIE			1.2714		Min 42
High Speed		SKT4V			YHD28	GF78			W500				
	SKH51	M2	1.3343	M2	YXM1	MH51		HSP41	S600		1.3343		Min 64
	SKH55			M36	YXM4								>65
	SKH57			M42	XVC50								>65
	SKH40				HAP40	DEX40		ASP30	S590				>67
Oil Setting Tool Steel					HAP10	DEX20		ASP23	S790				>67
	SKS3	SKS3	1.2510	O1	SGT	GOA	KS3	DF3		9XC		K460	Min 60
High Carbon Tool Steel	SKS93	SKS93	1.2842	A2	YCS3	YK30							<62
	SK3	SK3	C105W1	W1	Y11	YK3		BW1B					<62
	SK4	SK4				YK4							
Plastic Mold	SK5	SK5	1.1625		SK5	SK5	SK5	K100	K980				
	P1	CSP1	1730/1740	1050 Mod	HIT - 81	PDS1		UHB11				P-71	<60
	P3	CSS27P25	1.7225	4140 Mod	HIT - 82	PDS3		HOLDAX				P-73	<55
	P20	TP4	1.2311	P20	HPM7	PX5	PlasMold20	IMPAX	W330			P-75	~30
	P20+Ni	TP4M	1.2738	P20+Ni	HPM Magic	PAC5000		718H/H			1.2378		
	P20hh	TP4MHH	1.2738 HH	P20hh				740				P-79	
	P21	SMAT F	1.2796 ESR	P21	CENA1	NAK80		NIMAX ESR	M200		1.2378	K-88	~40
Stainless Tool Steel	P20+Ni	SMAT E			CENA G	NAK55		NIMAX			XPM ESR		~40
	SUS420J2			420 Mod									
	SUS420F	SMAT V	1.2083ESR	420F	HPM38	S-STAR		S136H (STAVAX)	M300				
	SUS440C	SUS440C	1.2083	440C	HPM7			RAMAXS				K-83	<54
Structural Steel	SUS630	SUS630	1.4028	PSL	440C	PD742		ELMAX	N695			K-81	<55
	S45C	S45C	1.1191	1045	S45C	S45C	S45C					CK45	
	S50C	S50C	1.1206	1050	S50C	S50C	S50C	760	CM5				
	SCM440	SCM440	1.7225	4140	SCM440	SCM440	SCM440	709	V320				
	SNCM439	SNCM439	1.6582	4340	SNCM439	SNCM439	SNCM439	705	V155				
Hardened Steel by adding Carbon	SCM415	SCM415	1.7262	5115	SCM415	SCM415	SCM415						
Mild Steel	SS400	SS400			SS400	SS400	SS400		Ms				
Roll Material		CSR-12											
		CSR-2											
		CSR-5											
Flame Hardening		CSS23F85			HMD5	GO5	FH-5						

Thông tin thêm xin vui lòng liên hệ:

Hà Nội, ngày 23/12/2022.

Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Phương Trang TMS.

(đã duyệt)

Địa chỉ NM: Lô CN-40.1 KCN Thuận Thành II, xã An Bình, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Sdt 024 3212 1766, Fax 024 3212 1767.

Hotline: 0904 841 842. Email: hieu@thepphuongtrang.com, Website: www.thepphuongtrang.com.